**TRƯỜNG THCS TÙNG THIỆN VƯƠNG**

**MÔN: TIẾNG ANH - KHỐI 6**

**Tuần 19: Từ ngày 10/01/2022 đến 15/01/2022**

**Tiết 55, 56, 57: REVISION**

**\*\*\***

1. **MỤC TIÊU**
2. **Kiến thức:**

- Sau bài học này, học sinh sẽ ôn lại được các kiến thức về ngữ pháp.

1. **Kỹ năng:**

- Kỹ năng nhận biết các cấu trúc câu, các công thức ngữ pháp.

1. **NỘI DUNG**
* Ngữ pháp: Thì hiện tại đơn và Thì hiện tại tiếp diễn, Trạng từ tần suất.
* Cấu trúc câu: \* What does he/ she look like? => He/ She + is + adj.

 \* S + have/ has + adj + N

 \* How often

1. **THỜI GIAN:** 3 tiết
2. **NỘI DUNG ÔN TẬP**

**REVISION**

**\* Vocabulary**

- Học sinh ôn lại các từ vựng về:

 + tính từ mô tả về tính cách, về hình dáng bên ngoài.

 + các lễ hội, các hoạt động trong thời gian rãnh rỗi.

 + các trạng từ tần suất

**\* Grammar**

**1. Present simple tense for future use (Thì hiện tại đơn chỉ tương lai)**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Formation** |
| + | **I / you / we / they + V****He / she / it + V.s/es** |
| - | **I / you / we / they + don’t + V** **He / she / it + doesn’t + V** |
| ? | **Do + you / we / they + V?****Does + He / she / it + V?** **=> Yes, S + do/ does.****=> No, S + don’t/ doesn’t.** |

* Chúng ta dùng thì hiện tại đơn để **nói về những việc gần như chắc chắn sẽ diễn ra trong tương lai**, như thời khóa biểu, giờ chiếu phim, giờ tàu hỏa/ máy bay khởi hành, …

Ex: The festival starts at 6 p.m.

 The festival ends at 10 p.m.

 The food stands open at 5.30 p.m.

 The bus leaves in 10 minutes.

1. **Present continuous for future use (Thì hiện tại tiếp diễn chỉ ý tương lai)**

\* Công thức thì hiện tại tiếp diễn: **\* Lưu ý:** **BE 🡪 AM/ IS/ ARE**

 (+) S + **be** **+ V-ing**

 (-) S + **be + not** **+ V-ing**

 (?) (Wh-) + b**e** + S + **V-ing**…?

Ex: I’m watching a movie tonight.

 He isn’t making a cake tomorrow.

 What are you doing on the weekend?

1. **Adverbs of frequency (Trạng từ tần suất)**
* always: luôn luôn
* usually: thường xuyên
* often: thường
* sometimes: thỉnh thoảng
* rarely: hiếm khi
* never: không bao giờ

✓ Chúng ta dùng trạng từ tần suất để nói về mức độ thường xuyên của 1 hành động hoặc 1 sự việc nào đó.

✓ Vị trí trong câu:

 + trước động từ thường (Ex: I always make my bed in the morning.)

 + sau động từ “be” (am/ is/ are) (Ex: She is never late for school.)

**\* Structure:**

**1. How often (Cứ bao lâu)**

- Khi muốn hỏi về mức độ thường xuyên, chúng ta đặt câu hỏi với ***“How often”***

Ex: How often do you play soccer?

 I **usually play** soccer on the weekends.

**Ghi chú:** Để nói về những hành động xảy ra thường xuyên, chúng ta dùng ***always*** hoặc ***usually*** với 1 cụm từ chỉ thời gian.

Ex: I always play soccer on Saturdays.

1. **Describe characters or appearance:**
* Khi muốn hỏi về tính cách ta dùng câu hỏi:

What + be + S + like? (… như thế nào?)

S + be + tính từ chỉ tính cách.

Ex: What’s he like? – He’s **very kind** **but** **a little lazy**.

 What’s she like? – She’s **friendly and funny**.

\* Lưu ý: Các tính cách tương đồng nhau 🡪 **and**, các tính cách trái ngược nhau 🡪 **but**

**3. Hỏi về hình dáng bên ngoài của người nào đó**

- What + do/ does + S + look like? (… trông như thế nào?)

 Ex: What does she look like? – She’s tall and slim.

**III. Homework (Bài tập về nhà)**

- Học sinh ôn lại từ vựng + ngữ pháp Unit 3, 4.

- Chuẩn bị ôn tập kiểm tra HKI.

\* Mọi ý kiến thắc mắc cần giải đáp các em có thể trao đổi trực tiếp với giáo viên trong giờ học online, trường hợp đặc biệt có thể liên hệ giáo viên:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họ tên GV** | **Zalo** | **Email** |
| Thầy Thành Nhân | 0399 137 903 | nhanntsgu@gmail.com  |
| Thầy Trọng Nhân | 078 512 7200 | nguyentrongnhan0607.tnn@gmail.com  |
| Cô Liên | 0979 702 178 | liennguyen020178@gmail.com  |
| Cô Loan | 076 711 8020 | bachthingocthanhloan@gmail.com |
| Thầy Thảo | 0938 522 274 | hieuthao22274@gmail.com  |
| Cô Trang | 0344 682 289 | huynhthibaotrangdsa@gmail.com  |
| Cô Sương | 0344345641 | tuyetsuong1809@gmail.com  |
| Cô Phương Anh | 0768636186 | phuonganh23061986@gmail.com  |